

Họ và tên học sinh:.....Lớp.....SBD.....

ĐỀ BÀI

I. ĐỌC – HIỂU(6,0 điểm)

Đọc bài thơ:

CẢNH RỪNG VIỆT BẮC

- Hồ Chí Minh -

*Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay,
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày.
Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Sẵn về thường chén thịt rừng quay.
Non xanh, nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say.
Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này.*

1947

(In trong “*Hồ Chí Minh toàn tập*”, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.376)

*** Chú thích:**

“*Cảnh rừng Việt Bắc*” được Bác Hồ viết vào mùa xuân năm 1947, sau một năm quân ta rút khỏi thủ đô để lên chiến khu Việt Bắc, lập căn cứ tiếp tục cuộc trường kì chống thực dân Pháp. Đây là lần thứ hai, Bác Hồ và Trung ương Đảng sống, làm việc tại căn cứ địa Việt Bắc để lãnh đạo cách mạng.

Thực hiện các yêu cầu/Trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Xác định chủ thể trữ tình của bài thơ trên.

Câu 2. Chỉ ra những cụm từ miêu tả thiên nhiên và sản vật núi rừng ở 4 câu thơ đầu.

Câu 3: Câu thơ “*Vượn hót chim kêu suốt cả ngày*” gợi lên đặc điểm gì của núi rừng Việt Bắc?

Câu 4. Phân tích hiệu quả của biện pháp tu từ liệt kê được sử dụng trong hai câu thơ sau:

*Non xanh, nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say.*

Câu 5. Em hiểu thế nào về ý nghĩa của hai câu thơ sau:

*Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này.*

Câu 6. Từ bài thơ trên, em hãy nêu một bài học ý nghĩa nhất với bản thân và lí giải (Trình bày khoảng 5 - 7 dòng).

II. VIẾT (4,0 điểm):

Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) phân tích bài thơ “Cảnh rừng Việt Bắc” của Hồ Chí Minh (Trích ở phần Đọc – hiểu).

----- HẾT -----

Ngày kiểm tra: 22/3/2025

Môn: Ngữ văn, Lớp 12

(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm 04 trang)

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Bản Hướng dẫn định hướng các yêu cầu cơ bản của đề bài, giám khảo cần nắm vững đáp án, biểu điểm để đánh giá hợp lý các mức độ năng lực của học sinh.

2. Do đặc trưng của môn Ngữ văn nên giám khảo cần linh hoạt trong quá trình chấm, khuyến khích đối với những bài làm có cảm xúc, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để mở rộng, khơi sâu vấn đề. Những bài viết đủ ý nhưng diễn đạt vụng, không cho điểm tối đa.

3. Tổng điểm toàn bài là 10.0; sau khi cộng điểm toàn bài, có thể làm tròn đến 0,1 chữ số thập phân. Ví dụ: 5.25=5.3; 5.75=5.8

II. ĐÁP ÁN:

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		Đọc hiểu	6,0
	1	Chủ thể trữ tình của bài thơ: Tác giả	0,5
	2	Những cụm từ miêu tả thiên nhiên và sản vật núi rừng ở 4 câu thơ đầu: <i>Vượn hót, chim kêu, ngô nếp nướng, chén thịt rừng quay.</i>	1,0
	3	Câu thơ “ <i>Vượn hót chim kêu suốt cả ngày</i> ” gợi lên khung cảnh núi rừng Việt Bắc sống động, hoang sơ và tràn đầy sức sống. HS có thể trả cách khác nhưng với nội dung tương tự như trên.	1,0
	4	Hiệu quả của biện pháp tu từ liệt kê thể hiện trong hai câu thơ: <i>Non xanh, nước biếc tha hồ dạo, Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say</i> - Yếu tố liệt kê: <i>Non xanh, nước biếc, rượu ngọt, chè tươi</i> + HS chỉ ra được, cho 0,25 điểm. + HS không chỉ ra: không trừ điểm - Hiệu quả: + Hình ảnh cụ thể, sinh động, giàu sức gợi. + Gợi lên bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ với những sản vật đặc trưng của núi rừng Việt Bắc. Từ đó cũng gợi lên cuộc sống gần gũi, giản dị mà ấm áp của con người nơi đây. HS có thể trả cách khác nhưng với nội dung tương tự như trên.	1,0
	5	Ý nghĩa hai câu thơ: <i>Kháng chiến thành công ta trở lại, Trăng xưa, hạc cũ với xuân này.</i> - Niềm tin vào thắng lợi của kháng chiến và sự đoàn tụ trong hòa bình; - Sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên và tình thân lạc quan, vui tươi của con người trước tương lai tươi sáng. *Lưu ý: Học sinh có thể trả lời khác đáp án nhưng thuyết phục, diễn đạt nhiều cách miễn hợp lý là chấp nhận được.	0,5 0,5
	6	Từ bài thơ trên, em hãy nêu một bài học ý nghĩa nhất với bản thân và lí	1,5

	<p>giải (Trình bày dưới hình thức đoạn văn khoảng 5 - 7 dòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS có thể nêu một trong những bài học sau và lí giải phù hợp: + Bài học về tình yêu /lối sống hòa hợp với thiên nhiên + Bài học về niềm tin và tinh thần lạc quan trong cuộc sống <p>.....</p>	
II	Viết	4,0
	Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) phân tích bài thơ “Cảnh rừng Việt Bắc” của Hồ Chí Minh (Trích ở phần Đọc – hiểu).	
	a. Bảo đảm bố cục và dung lượng bài văn nghị luận Bảo đảm yêu cầu về bố cục và dung lượng (khoảng 400 chữ) của bài văn.	0,5
	b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Nội dung và nghệ thuật của bài thơ “Cảnh rừng Việt Bắc” của Hồ Chí Minh.	0,5
	c. Viết được bài văn nghị luận đảm bảo các yêu cầu Lựa chọn được các thao tác lập luận phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn lí lẽ và dẫn chứng; trình bày được hệ thống ý phù hợp theo bố cục 3 phần của bài văn nghị luận. Có thể triển khai theo hướng: *Mở bài: - Giới thiệu khái quát tác giả Hồ Chí Minh và hoàn cảnh ra đời của bài thơ “Cảnh rừng Việt Bắc”. - Cảm nhận chung về bài thơ. *Thân bài: Phân tích: - Nội dung: + Hai câu đề: Thể hiện cảm xúc trước cảnh rừng Việt Bắc. . Từ ngữ “thật là hay”: bày tỏ sự yêu mến, ngợi ca thiên nhiên. . Hình ảnh thiên nhiên sống động qua tiếng vượn, chim kêu, gọi cảnh gần gũi, bình dị. + Hai câu thực: Cuộc sống giản dị, thú vị nơi núi rừng. . Hình ảnh “ngô nếp nướng”, “thịt rừng quay” thể hiện sự hoà hợp với thiên nhiên, cuộc sống mộc mạc nhưng đầy tình người. . Sự thân mật trong cách diễn đạt “chén” thay cho “ăn” gợi nét hài hước, gần gũi. + Hai câu luận: Tận hưởng thiên nhiên và cuộc sống lạc quan. . “Non xanh, nước biếc; Rượu ngọt, chè xanh”: thể hiện sự phong phú của đời sống vật chất lẫn tinh thần. . Tâm trạng lạc quan, vui say trước vẻ đẹp thiên nhiên của Bác qua cách diễn đạt “tha hồ dạo, mặc sức say”. + Hai câu kết: Niềm tin và tinh thần lạc quan về tương lai cách mạng. Câu thơ “Kháng chiến thành công ta trở lại” thể hiện niềm tin tưởng vào thắng lợi của dân tộc, kết hợp với hình ảnh “trăng xưa”, “hạc cũ” tạo nên bức tranh vừa hiện thực, vừa thơ mộng. - Nghệ thuật: + Thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật với bố cục chặt chẽ, hài hòa.	2,5

	<p>+ Cách gieo vần, đối câu và sử dụng nhịp điệu tạo cảm giác mượt mà, uyển chuyển.</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ gần gũi, tươi sáng, hình ảnh ước lệ kết hợp với tả thực.</p> <p>* Kết bài</p> <p>. Khẳng định giá trị của bài thơ và cảm nhận về tinh thần lạc quan, yêu thiên nhiên của Bác Hồ.</p> <p>. Tác phẩm mang đến thông điệp về sự gắn kết giữa con người và thiên nhiên, cũng như niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc.</p> <p><i>* Lưu ý: Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải đáp ứng được những ý cơ bản trên và phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.</i></p>	
	<p>d. Diễn đạt</p> <p>Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết câu trong đoạn văn</p>	0,25
	<p>đ. Sáng tạo</p> <p>Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ</p>	0,25
Tổng điểm		10,0

----- Hết -----

Họ và tên học sinh:.....Lớp.....SBD.....

ĐỀ BÀI

I. ĐỌC – HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

*Việc nhà đã tạm thông dong,
Tinh kì ⁽¹⁾ giục già đã mong trở về.
Một mình nàng, ngọn đèn khuya,
Áo dầm giọt lệ ⁽²⁾, tóc se mối sầu.
“Phận dầu, dầu vậy cũng dầu,
Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời!
Công trình kẻ biết mấy mươi,
Vì ta khăng khít, cho người dở dang.
Thẻ hoa chưa ráo chén vàng,
Lỗi thẻ thôi đã phụ phàng với hoa!
Trời Liêu ⁽³⁾ non nước bao xa,
Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi!
Biết bao duyên nợ thẻ bồi,
Kiếp này thôi thế thì thôi ⁽⁴⁾ còn gì?
Tái sinh chưa dứt hương thẻ,
Làm thân trâu ngựa ⁽⁵⁾ đền nghì trúc mai ⁽⁶⁾.
Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền đài ⁽⁷⁾ chưa tan!”*

(Trích từ câu 693-710, “Truyện Kiều”, Nguyễn Du, NXB Văn Nghệ, 2007, tr. 55-56)

* **Vị trí đoạn trích:** Từ câu 693 đến câu 710, thuộc phần “Gia biến và lưu lạc” của “Truyện Kiều”. Thúy Kiều bán mình cứu cha và em. Việc kiện tụng đã xong, gia đình tạm yên ổn, chính lúc này mới là lúc sóng gió nổi lên trong lòng Kiều. Khi cả nhà đã yên giấc ngủ, Kiều đối diện long mình và nghĩ về Kim Trọng.

* **Chú thích:**

(1) *Tinh kì:* Là giờ dẫn hôn. Sách nói: *Hôn giả kiến tinh nhi hành:* Đám cưới trông thấy sao mọc mới rước dâu, nghĩa là cưới về đêm.

(2) Có bản viết là: *Áo dầm giọt tủi...*

(3) Trời Liêu là nói về đất Liêu Dương, chỗ Kim Trọng đi hộ tang chú.

(4) Có bản viết là.... *Thôi thế thì thôi.*

- (5) *Làm thân trâu ngựa*: Chuyện luân hồi: Hễ nợ ai kiếp này không trả được, thì kiếp sau sinh là trâu hay ngựa ở nhà người có nợ, để đến trả cho xong.
- (6) *Trúc mai*: Nói về tình nghĩa giao kết, cũng như cây trúc, cây mai vẫn làm bạn với nhau.
- (7) *Tuyên đài*: là dưới âm phủ, cũng như nói *dạ đài* hay *hoàng tuyền*.

Thực hiện các yêu cầu/Trả lời các câu hỏi:

Câu 1. Xác định thể thơ của văn bản trên.

Câu 2. Đoạn trích chủ yếu kể về nhân vật nào?

Câu 3. Theo em “*thê hoa*” trong câu thơ “*Thê hoa chưa ráo chén vàng*” có nghĩa là gì?

Câu 4. Phân tích tác dụng của biện pháp điệp từ trong câu thơ:

*“ Phận dầu, dầu vậy cũng dầu,
Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời”*

Câu 5. Hai câu thơ sau thể hiện tâm trạng gì của Thúy Kiều?

*“ Công trình kể biết mấy mươi,
Vì ta khăng khít, cho người dở dang”*

Câu 6: Từ số phận nàng Kiều trong đoạn trích, nêu cảm nhận của em về thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến.(Trình bày khoảng 5 đến 7 dòng)

II. VIẾT (4,0 điểm):

Viết bài văn (khoảng 400 chữ) thuyết minh đoạn trích từ câu 693 đến câu 710 (Trích “ *Truyện Kiều*” – Nguyễn Du) ở phần Đọc hiểu.

----- **HẾT** -----

Ngày kiểm tra: 22/03/2025

Môn: Ngữ văn, Lớp 11

(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm 03 trang)

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Bản Hướng dẫn định hướng các yêu cầu cơ bản của đề bài, giám khảo cần nắm vững đáp án, biểu điểm để đánh giá hợp lý các mức độ năng lực của học sinh.

2. Do đặc trưng của môn Ngữ văn nên giám khảo cần linh hoạt trong quá trình chấm, khuyến khích đối với những bài làm có cảm xúc, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để mở rộng, khơi sâu vấn đề. Những bài viết đủ ý nhưng diễn đạt vụng, không cho điểm tối đa.

3. Tổng điểm toàn bài là 10,0; sau khi cộng điểm toàn bài, có thể làm tròn đến 0,1 chữ số thập phân. Ví dụ: 5.25=5.3; 5.75=5.8

II. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	- Thể thơ: Lục bát	0,75
	2	- Nhân vật: Thúy Kiều	0,75
	3	Nghĩa của từ <i>Thề hoa</i> ” trong câu thơ “ <i>Thề hoa chưa ráo chén vàng</i> ”: Lời thề thốt dưới hoa của Kim Trọng và Thúy Kiều. <i>HS có thể trả cách khác nhưng đảm bảo nội dung như trên.</i>	1,0
	4	Tác dụng của biện pháp điệp từ trong câu thơ: “ <i>Phận dầu, dầu vậy cũng dầu, Xót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời</i> ” - Điệp từ: “dầu” + HS chỉ ra được, cho 0,25 điểm. + HS không chỉ ra: không trừ điểm - Tác dụng: + Nhân mạnh sự tiếc nuối, day dứt, dằn vặt của Kiều khi tình yêu đầu đời của mình đang độ đẹp nhất đã tan vỡ. + Tăng sức gợi hình gợi cảm, tạo nhịp điệu cho câu thơ, tạo ấn tượng cho người đọc.	1,0
	5	Tâm trạng gì của Thúy Kiều qua 2 câu thơ: “ <i>Công trình kẻ biết mấy mươi, Vì ta khăng khít, cho người dở dang</i> ” - Kiều nghĩ về tình yêu của mình và Kim Trọng đã dày công vun đắp, đã thề nguyện nhưng vì hoàn cảnh éo le mà phải dang dở. - Câu thơ thể hiện sự tiếc nuối, day dứt, dằn vặt khi tình yêu đầu đời tan vỡ.	1,0

		<i>*Lưu ý: Học sinh có thể trả lời khác đáp án nhưng thuyết phục, diễn đạt nhiều cách miễn hợp lí là chấp nhận được.</i>	
	6	<p>Từ nội dung đoạn trích, nêu suy nghĩ về số phận người phụ nữ trong xã hội xưa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những người phụ nữ xưa chịu nhiều bất công, ngang trái: thân phận chìm nổi, lênh xuống; không có quyền quyết định cuộc sống của mình; bị khinh thường, chà đạp, rẻ rúng, nhỏ bé giữa cuộc đời, không có được hạnh phúc trọn vẹn..... - Người phụ nữ trong xã hội xưa thường là nạn nhân của chế độ phong kiến trọng nam khinh nữ, chế độ nam quyền và xã hội đồng tiền khiến cho họ rơi vào bi kịch đầy đau đớn, bất công. <p><i>*Lưu ý: Học sinh có thể trả lời khác đáp án nhưng thuyết phục, diễn đạt nhiều cách miễn hợp lí là chấp nhận được.</i></p>	1,5
II		VIẾT	4,0
		a. Bảo đảm bố cục và dung lượng bài văn thuyết minh Bảo đảm yêu cầu về bố cục và dung lượng (khoảng 400 chữ) của bài văn thuyết minh	0,5
		b. Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh: Thuyết minh đoạn trích từ câu 693 đến câu 710 (Trích “ <i>Truyện Kiều</i> ” – Nguyễn Du)	0,5
		c. Triển khai vấn đề thuyết minh thành các luận điểm. Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các phương thức biểu đạt, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Dưới đây là một vài gợi ý cần hướng tới:	2,5
		<p>Học sinh có thể cảm nhận theo nhiều cách nhưng cần đáp ứng các yêu cầu sau:</p> <p>1. Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.</p> <p>2. Thân bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu ngắn gọn về quê quán, gia đình, con người và sự nghiệp văn chương của tác giả Nguyễn Du: Nguyễn Du (1765-1820) tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc thời Lê - Trịnh. Cha là Nguyễn Nghiễm từng làm Tể tướng; anh là Nguyễn Khản đỗ Tiến sĩ, làm đại quan trong phủ Chúa, được Trịnh Sâm trọng vọng. Nguyễn Du chi đỗ "Tam trường, nhưng văn chương lỗi lạc" - Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác và vị trí đoạn trích: từ câu 693 đến câu 710, thuộc phần <i>Gia biến và lưu lạc</i> của <i>Truyện Kiều</i>. Thúy Kiều lấy đồng tiền bán thân cứu cha, cứu em và cả gia đình. Việc kiện tụng đã xếp lại, gia đình tạm yên ổn, chính lúc này mới là lúc sóng gió nổi lên trong lòng Kiều. Khi cả nhà đã yên giấc ngủ, Kiều đối diện với ngọn đèn và nghĩ về 	

	<p>Kim Trọng.</p> <p>– Giá trị nội dung:</p> <p>Đoạn trích đã miêu tả một cách tinh tế và sâu sắc diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều khi phải dứt tình với chàng Kim. Người đọc thấy thương cảm cho số phận và vẻ đẹp người phụ nữ trong xã hội phong kiến.</p> <p>- Giá trị nghệ thuật:</p> <p>+ Miêu tả nhân vật qua diễn biến nội tâm.</p> <p>+ Sử dụng thể thơ lục bát dân tộc, có vận dụng kết hợp linh hoạt với các ca dao, thành ngữ, điển tích, điển cố vào trong Truyện Kiều.</p> <p>+ Bộc lộ nội tâm nhân vật bằng cách vận dụng ngôn ngữ độc thoại.</p> <p>3. Kết bài: Khẳng định đóng góp của tác phẩm cho nền văn học hoặc cho đời sống văn hóa của đất nước và thế giới.</p>	
	<p><i>d. Chính tả, ngữ pháp</i></p> <p>Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.</p>	0,25
	<p><i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về đối tượng thuyết minh; có cách diễn đạt mới mẻ.</p>	0,25
I + II		10

----- Hết -----

Họ và tên học sinh:.....Lớp.....SBD.....

ĐỀ

I. Đọc hiểu (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

(Lược phần đầu: Đoàn Thôn là một cái phố chợ tồi tàn gần ngay một huyện lỵ nhỏ ở trung châu. Người ở phố chợ là bảy tám gia đình nghèo khổ không biết ở đâu, mà người dân trong huyện thường gọi một cách khinh bỉ: những kẻ ngụ cư. Những gia đình này giống nhau ở chỗ cùng nghèo nàn như nhau cả.)

Nhà mẹ Lê là một gia đình một người mẹ với mười một người con. Bác Lê là một người đàn bà quê chắc chắn và thấp bé, da mặt và chân tay nhăn nheo như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú ý đến đám con của bác: mười một đứa, mà đứa lớn mới có mười bảy tuổi! Đứa bé nhất hãy còn bế trên tay.

Mẹ con bác ta ở một căn nhà lá. Chờng ấy người chen chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu, có mỗi một chiếc giường nan gãy nát. Mùa rét thì trải ổ rom đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó, trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc nhúc. Đối với người nghèo như bác một chỗ ở như thế cũng tươm tất lắm rồi. Nhưng còn cách kiếm ăn. Bác Lê chặt vật, khó khăn suốt ngày cũng không đủ nuôi từng ấy đứa con. Từ buổi sáng tinh sương, mùa nực cũng như mùa rét, bác ta đã phải trở dậy để đi làm mướn cho những người trong làng. Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất vả, nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đợi ở nhà. Đó là những ngày sung sướng. Nhưng đến mùa rét, khi các ruộng kia đã gặt rồi, cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ dưới gió bác lạnh như lưỡi dao sắc khía vào da, bác Lê lo sợ; vì không ai mướn bác làm việc gì nữa
[...]

Mùa rét năm ấy đến, giá lạnh và mưa gió lay lộn. Đàn con bác Lê ôm chặt lấy nhau rét run trong căn nhà ẩm ướt và tối tăm vì đèn đuốc không có nữa. Mấy gia đình ở phố chợ đều đói rét và khổ sở. Nhưng mỗi nhà đều lặng lẽ, âm thầm và chịu khổ một mình, không than thở với láng giềng hàng xóm lời gì, ai nấy đều biết cũng nghèo khổ như nhau.

(Trích Nhà mẹ Lê, Thạch Lam tuyển tập, Nhà xuất bản Lao Động, tr15)

Chú thích:

Thạch Lam (1910-1942) là một nhà văn tiêu biểu trong nền văn học Việt Nam hiện đại, thành viên của nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Ông sinh ra trong một gia đình trí thức có truyền thống văn chương. Văn của Thạch Lam nhẹ nhàng, tinh tế, thiên về khai thác những khía cạnh bình dị trong đời sống thường nhật, đồng thời thể hiện sự trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên và tình người.

Thực hiện các yêu cầu ở dưới:

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?

Câu 2: Theo anh/ chị, văn bản được kể ở ngôi kể thứ mấy?

Câu 3: Tại sao những ngày có người mượn làm lại được coi là "những ngày sung sướng" đối với mẹ con bác Lê?

Câu 4: Phân tích hiệu quả nghệ thuật của một biện pháp tu từ so sánh trong câu văn sau: *Nhưng đến mùa rét, khi các ruộng kia đã gặt rồi, cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ dưới gió bắc lạnh như lưỡi dao sắc khía vào da*

Câu 5: Theo anh/chị, nhà văn đã thể hiện tình cảm gì đối với nhân vật? Anh/chị hãy nhận xét gì về tình cảm đó?

Câu 6: Từ nội dung phần đọc hiểu, anh/chị hãy viết đoạn văn (5-7 dòng) trình bày suy nghĩ về tinh thần vượt khó trong cuộc sống.

II. Viết (4.0 điểm)

Hãy viết bài văn nghị luận (400 chữ), trình bày cảm nhận của anh/ chị về đoạn trích ở phần Đọc hiểu

----- **HẾT** -----

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Bản Hướng dẫn định hướng các yêu cầu cơ bản của đề bài, giám khảo cần nắm vững đáp án, biểu điểm để đánh giá hợp lí các mức độ năng lực của học sinh.

2. Do đặc trưng của môn Ngữ văn nên giám khảo cần linh hoạt trong quá trình chấm, khuyến khích đối với những bài làm có cảm xúc, sáng tạo, biết vận dụng kiến thức để mở rộng, khơi sâu vấn đề. Những bài viết đủ ý nhưng diễn đạt vụng, không cho điểm tối đa.

3. Tổng điểm toàn bài là 10.0; sau khi cộng điểm toàn bài, có thể làm tròn đến 0,1 chữ số thập phân. Ví dụ: $5.25=5.3$; $5.75=5.8$

II. ĐÁP ÁN:

Câu	Nội dung	Điểm
I	ĐỌC HIỂU	6,0
1	Phương thức biểu đạt chính của văn bản là tự sự	0,75
2	Văn bản được kể ở ngôi thứ ba (người kể chuyện giấu mình).	0,75
3	Những ngày có người mướn được coi là "những ngày sung sướng" đối với mẹ con bác Lê vì: những ngày đó, dù vất vả nhưng bác Lê có thể kiếm được mấy bát gạo và mấy đồng xu để nuôi đàn con đói khát. Đó là niềm hạnh phúc lớn lao.	1,0
4	- Câu văn sử dụng biện pháp so sánh : "gió bắc lạnh như lưỡi dao sắc khía vào da" (0,25đ) - Hiệu quả nghệ thuật: + Tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn (0,25đ) + Làm nổi bật cái lạnh giá khắc nghiệt của mùa đông. Thể hiện sự thấu	1,0

	hiếu và đồng cảm của tác giả với những số phận bất hạnh. (0,5đ)	
5	<p>- Nhà văn thể hiện sự xót thương, đồng cảm sâu sắc đối với hoàn cảnh nghèo khó của mẹ con bác Lê. (0,5đ)</p> <p>- Nhận xét: Tình cảm nhân văn, chân thành, bày tỏ sự trân trọng đối với những con người nghèo khổ nhưng vẫn kiên trì chống chọi với cuộc sống. (0,5đ)</p>	1,0
6	Viết đoạn văn (5-7 dòng) trình bày suy nghĩ về tinh thần vượt khó trong cuộc sống.	1,5
	a. Trình bày dưới hình thức là đoạn văn (5-7 dòng)	0,25
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Tinh thần vượt khó trong cuộc sống	
	<p>c. Đảm bảo các ý sau:</p> <p>- Giải thích: Tinh thần vượt khó là ý chí kiên trì, nỗ lực không ngừng để vượt qua khó khăn, thử thách trong cuộc sống</p> <p>- Tinh thần vượt khó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cuộc sống. Đó là động lực giúp con người kiên trì, không bỏ cuộc trước những thử thách, khó khăn. Nhờ có tinh thần này, nhiều người dù xuất phát điểm thấp vẫn có thể vươn lên và đạt được thành công. Bên cạnh đó, vượt khó giúp rèn luyện ý chí mạnh mẽ, bản lĩnh sống để đối mặt với những biến cố trong cuộc đời</p> <p>- Nhận thức cho bản thân: Mỗi người cần rèn luyện bản lĩnh, tinh thần tự lực, không ngại gian khổ để vươn lên, hướng tới một tương lai tốt đẹp hơn.</p>	1,0
	d. Chính tả: Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	0,25
II	VIẾT: Viết một bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) trình bày cảm nhận về đoạn trích được gọi ra trong phần Đọc hiểu	4,0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận văn học (khoảng 400 chữ): Mở bài giới thiệu vấn đề nghị luận; thân bài triển khai vấn đề nghị luận; kết bài khái quát vấn đề nghị luận.	0,25

<p>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của đoạn trích trong phần Đọc hiểu</p>	0,25
<p>c. Bài viết đảm bảo các ý sau:</p>	
<p>1. MỞ BÀI</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tác giả, tác phẩm - Khái quát nội dung đoạn trích: Phản ánh chân thực cuộc sống nghèo khổ, cơ cực của những người dân ngụ cư, đặc biệt là mẹ con bác Lê. 	0,5
<p>2. THÂN BÀI</p>	
<p>* Hoàn cảnh nghèo khổ của mẹ con bác Lê</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Gia đình bác Lê thuộc nhóm người ngụ cư bị coi thường, sống trong cảnh nghèo đói triền miên. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Nhà đông con: 11 đứa trẻ, đứa lớn nhất chỉ mới 17 tuổi, đứa nhỏ nhất còn bế trên tay. 	0,75
<ul style="list-style-type: none"> - Nơi ở: 	
<ul style="list-style-type: none"> + Một căn nhà lá chật hẹp, rộng chỉ bằng hai chiếc chiếu, chỉ có một chiếc giường nan gãy nát. 	
<ul style="list-style-type: none"> + Mùa rét, cả nhà phải trải rom ngủ chung, trông như “ổ chó”. 	
<p>* Cuộc sống mưu sinh đầy khổ cực</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Bác Lê làm thuê vất vả để kiếm từng bữa ăn cho con. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Những ngày có người thuê mướn là “những ngày sung sướng”, vì có thể kiếm được mấy bát gạo và mấy đồng xu nuôi lũ con 	
<ul style="list-style-type: none"> - Mùa đông đến – Cảnh nghèo đói và giá rét cùng cực 	0,75
<ul style="list-style-type: none"> + Trời rét, mưa gió lay lộn, nhà cửa ẩm ướt, không có đèn đuốc. 	
<ul style="list-style-type: none"> + Đàn con ôm nhau run rẩy trong giá lạnh, cả khu phố nghèo lạnh lẽ chịu đựng. Ai cũng khổ nhưng không ai than thở, vì tất cả đều khôn khó như nhau. 	
<p>* Nghệ thuật</p>	

	<p>- Ngôi kể thứ ba giúp tái hiện chân thực cuộc sống của mẹ con bác Lê.</p> <p>- Giọng văn tả thực thể hiện sự thương cảm, xót xa của tác giả.</p> <p>3. KẾT BÀI</p> <p>- Khẳng định lại giá trị của đoạn trích: Phản ánh chân thực cuộc sống cơ cực của người nghèo, đồng thời thể hiện lòng thương cảm của nhà văn.</p> <p>- Bài học rút ra: Cần biết trân trọng cuộc sống, sẻ chia với những người có hoàn cảnh khó khăn. Rèn luyện tinh thần vượt khó, không đầu hàng trước nghịch cảnh.</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p>
	d. Chính tả: Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp.	0,25
	e. Sáng tạo: Có cách diễn đạt, trình bày vấn đề sáng tạo, suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ	0,25

----- Hết -----

